

Số: 445/BC-PTDTNTTG

Tuần Giáo, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TUẦN GIÁO, TỈNH ĐIỆN BIÊN

2. Địa chỉ: Khối Thắng Lợi, xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

- Điện thoại: 02153.862.352

- Địa chỉ thư điện tử: ptdntthpttuangiao@gmail.com

- Cổng thông tin điện tử: <https://ptdntthpttuangiao.dienbien.edu.vn/>

3. Loại hình tổ chức: Trường THPT công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

a) Sứ mạng của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo

Phát huy truyền thống của nhà trường, tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực có chất lượng cho địa phương.

b) Tầm nhìn của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo

Xây dựng nhà trường trở thành môi trường sư phạm chuẩn mực, chất lượng giáo dục là ưu tiên hàng đầu; nơi để giáo viên, học sinh tự tin, tôn trọng, biết chia sẻ và có khát vọng vươn lên; là địa chỉ tin cậy của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã Tuần Giáo.

c) Giá trị cốt lõi

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

- Hòa nhập, dũng cảm, đam mê, thích ứng.

d) Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường

- Yêu nước, tự hào dân tộc, khát vọng vươn lên

- Tính đoàn kết, kỷ luật, trung thực

- Lòng nhân ái, tự trọng, sự hợp tác và biết chia sẻ

e) Mục tiêu của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo

- Phát triển nhà trường theo mô hình “trường học hiện đại” có môi trường giáo dục tích cực, thân thiện; có uy tín về chất lượng giáo dục; giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia đã đạt được, phấn đấu trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 vào năm 2028.

- Nhà trường trở thành địa chỉ lựa chọn để học tập đầu tiên của học sinh trên địa bàn

và luôn có được niềm tin của cấp uỷ, chính quyền và nhân dân địa phương.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường PTDTNT THPT Tuần Giáo tiền thân là trường Thiếu niên dân tộc Tuần Giáo được thành lập tháng 8/1982, đến tháng 7/2009, thực hiện Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 21/5/2009 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Đề án mở rộng quy mô và nâng cấp hệ thống các trường dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên, trường chuyển về trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo. Từ ngày 29/8/2025, trường mang tên PTDTNT THPT Tuần Giáo theo Quyết định số 1942/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên.

Từ năm học 2016-2017, nhà trường chỉ đào tạo cấp THPT với quy mô từ 300 đến 350 học sinh; từ năm học 2022 – 2023 tăng quy mô lên 11 lớp, 385 học sinh. Đội ngũ viên chức, người lao động hiện tại của nhà trường là 40 (trong đó CBQL: 03, Giáo viên: 26, Nhân viên - người lao động: 11).

Trường đạt chuẩn Quốc gia từ năm 2013, năm 2018 và 2024 được công nhận lại; nhiều năm, trường được UBND tỉnh Điện Biên công nhận danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc; được Chính phủ tặng Cờ thi đua năm 2014; Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen năm 2013; Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên tặng Bằng khen các năm 2012, 2016, 2019, 2021, 2023; Bộ trưởng Bộ GDĐT tặng Bằng khen năm 2015, 2025.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Cao Văn Bằng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ: Khối Đồng Tâm, xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
- Điện thoại: 0977468868; địa chỉ thư điện tử: caobang.thpttg@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập: Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 21/5/2009 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt đề án mở rộng quy mô và nâng cấp hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên; quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 03/6/2009, UBND tỉnh Điện Biên về việc đổi tên và chuyển giao quản lý các trường phổ thông DTNT huyện; quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Bổ nhiệm ông Cao Văn Bằng giữ chức vụ Hiệu trưởng theo Quyết định số 1354/QĐ-SGDĐT ngày 21/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm viên chức.

- Bổ nhiệm ông Nguyễn Trọng Xuân giữ chức vụ Phó hiệu trưởng theo Quyết định số 1313/QĐ-SGDĐT ngày 16/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm viên chức.

- Bổ nhiệm bà Hoàng Thị Duyên giữ chức vụ Phó hiệu trưởng theo Quyết định số 1321/QĐ-SGDĐT ngày 16/5/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm viên chức.

c) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

- Họ và tên: Cao Văn Bằng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ: Khối Đồng Tâm, xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

- Điện thoại: 0977468868; địa chỉ thư điện tử: caobang.thpttg@gmail.com.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Vị trí việc làm	Số lượng	Trình độ đào tạo			
			TC	CD	ĐH	Ths
1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3	0	0	0	3
	- Hiệu trưởng	1	0	0	0	1
	- Phó Hiệu trưởng	2	0	0	0	2
2	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	26	0	0	19	7
	- Toán	3	0	0	0	3
	- Vật lý	1	0	0	1	0
	- Hóa học	2	0	0	1	1
	- Sinh	2	0	0	2	0
	- Tin	1	0	0	1	0
	- Ngữ văn	4	0	0	3	1
	- Lịch sử	2	0	0	2	0
	- Địa lý	2	0	0	2	0
	- Tiếng Anh	3	0	0	3	0
	- GD CD (GD KT & PL)	1	0	0	1	0
	- Công nghệ	1	0	0	0	1
	- GD TC	3	0	0	3	0
	- Mỹ thuật	1	0	0	0	1
	- Thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0
	- Giáo vụ	0	0	0	0	0
	- Tư vấn học sinh	0	0	0	0	0
	- Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0
3	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	5	2	1	2	0
	- Thư viện	1	0	1	0	0
	- Chuyên viên về quản trị công sở	0	0	0	0	0
	- Kế toán viên	1	0	0	1	0
	- Cán sự thủ quỹ	1	0	0	1	0
	- Văn thư viện trung cấp	1	1	0	0	0

TT	Vị trí việc làm	Số lượng	Trình độ đào tạo			
			TC	CD	ĐH	Ths
	- Y tế học đường	1	1	0	0	0
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	6	0	1	0	0
1	Nhân viên Bảo vệ	2	0	1	0	0
2	Nhân viên Phục vụ	0	0	0	0	0
3	Nhân viên nấu ăn	4	0	0	0	0

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ
1	Cán bộ quản lý	03	100%
2	Giáo viên	26	100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ
1	Cán bộ quản lý	03	100%
2	Giáo viên	26	100%
3	Nhân viên	05	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Diện tích đất xây dựng trường: 7141,3m².

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 18,5m².

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh của nhà trường cao hơn so với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo là: 8,5m².

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Khối phòng hành chính quản trị	9	Phòng làm việc BGH, kế toán, thủ quỹ, công đoàn; phòng chờ giáo viên; hội họp	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	220
2	Phòng học	14	Học lý thuyết	Học sinh	924
3	Phòng Tin học	2	Học thực hành	Học sinh	162
4	Phòng Tiếng Anh	2	Học thực hành	Học sinh	76
5	Phòng thực hành Sinh học, Hóa học	1	Học thực hành	Học sinh	66

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
6	Phòng chuẩn bị thực hành Sinh, Hóa	1	Chuẩn bị thực hành	Giáo viên	20
7	Phòng thực hành Vật lý, Công nghệ	1	Học thực hành	Học sinh	66
8	Phòng chuẩn bị thực hành Vật lý, CN	1	Chuẩn bị thực hành	Giáo viên	20
9	Phòng thư viện	1	Phòng chứa SGK, phòng đọc	Giáo viên, học sinh	115
10	Phòng kho	1	Để dụng cụ phục vụ hoạt động dạy và học	Giáo viên, học sinh	20
11	Phòng sinh hoạt tổ chuyên môn	2	Sinh hoạt tổ, nhóm	Giáo viên	120
12	Khu nội trú	41	Phòng ở học sinh	Học sinh	1418,6
13	Nhà ăn	1	Tổ chức ăn cơm	Học sinh	277
14	Bếp ăn	1	Chế biến thức ăn	Nhân viên	36
15	Sân khấu	1	Hoạt động chung	Giáo viên, học sinh	36
16	Nhà bảo vệ	1	Nơi trực bảo vệ	Bảo vệ	15
17	Nhà đa năng	1	Hoạt động chung	Giáo viên, học sinh	483
18	Nhà vệ sinh giáo viên	1	Vệ sinh	Giáo viên, nhân viên	32
19	Nhà vệ sinh học sinh	16	Vệ sinh	Học sinh	60
20	Nhà vệ sinh nam nội trú	9	Vệ sinh	Học sinh	27
21	Nhà vệ sinh nữ nội trú	7	Vệ sinh	Học sinh	21
22	Nhà tắm nữ	10	Tắm	Học sinh	20
23	Nhà để xe giáo viên	1	Để xe	Giáo viên, nhân viên	40
24	Nhà để xe học sinh	1	Để xe	Học sinh	45
25	Sân chơi, TDTT (Sân khấu)	1	Hoạt động ngoài trời	Học sinh, giáo viên	800
26	Sân nội trú	1	Hoạt động ngoài trời	Học sinh, giáo viên	500
27	Bể nước nội trú	02	Chứa nước sinh hoạt	Học sinh	12m ³

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	03	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1	0.3 bộ/lớp
2	Khối lớp 11	1	0.25 bộ/lớp
3	Khối lớp 12	1	0.25 bộ/lớp

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

- Kết quả tự đánh giá:

TT	TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MỨC 1, 2 VÀ 3	Kết quả (Đạt)
I	Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường	Đạt
1	Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường	Mức 1,2,3
2	Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường và các Hội đồng khác	Mức 1,2
3	Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng Sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong Nhà trường	Mức 1,2,3
4	Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ Chuyên môn và tổ Văn phòng	Mức 1,2,3
5	Tiêu chí 1.5: Lớp học	Mức 1,2,3
6	Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản	Mức 1,2,3
7	Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên	Mức 1,2
8	Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục	Mức 1,2
9	Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	Mức 1,2
10	Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học	Mức 1,2
II	Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh	Đạt
1	Tiêu chí 2.1: Đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng	Mức 1,2
2	Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên	Mức 1,2
3	Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên	Mức 1,2,3
4	Tiêu chí 2.4: Đối với học sinh	Mức 1,2,3
III	Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học	Đạt
1	Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập	Mức 1,2,3
2	Tiêu chí 3.2: Phòng học, phòng bộ môn và khối phục vụ học tập	Mức 1,2,3
3	Tiêu chí 3.3: K1hỏi hành chính - quản trị	Mức 1,2,3
4	Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước	Mức 1,2
5	Tiêu chí 3.5: Thiết bị	Mức 1,2,3
6	Tiêu chí 3.6: Thư viện	Mức 1,2
IV	Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội	Đạt
1	Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh	Mức 1,2,3
2	Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của Nhà trường	Mức 1,2,3
V	Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục	Đạt
1	Tiêu chí 5.1: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	Mức 1,2,3
2	Tiêu chí 5.2: Tổ chức hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn,	Mức 1,2,3

TT	TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MỨC 1, 2 VÀ 3	Kết quả (Đạt)
	học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện	
3	Tiêu chí 5.3: Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định	Mức 1,2
4	Tiêu chí 5.4: Các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Mức 1,2
5	Tiêu chí 5.5: Hình thành, phát triển các kỹ năng sống cho học sinh	Mức 1,2,3
6	Tiêu chí 5.6: Kết quả giáo dục	Mức 1,2

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

- Năm 2013: Trường PTDTNT THPT huyện Tuần Giáo được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia (Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Điện Biên).

- Năm 2018: Trường PTDTNT THPT huyện Tuần Giáo được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia (Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Điện Biên).

- Năm 2024: Trường PTDTNT THPT huyện Tuần Giáo được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 (Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên).

- Năm 2024: Trường PTDTNT THPT huyện Tuần Giáo được Sở GDĐT tỉnh Điện Biên công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 (Quyết định số 53/QĐ-SGDĐT ngày 25/01/2024 của Sở GDĐT).

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2024-2025:

1.1. Kế hoạch tuyển sinh, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan

- Căn cứ Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông kèm theo văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 03/5/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú; Văn bản số 910/SGDĐT-GDTrH ngày 08/4/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh các cấp năm học 2024 - 2025. Hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh vào 10 ghi rõ: Phương thức tuyển sinh; địa bàn tuyển sinh; đối tượng tuyển sinh; nội dung tư vấn; chỉ tiêu tuyển sinh; tổ hợp môn học lựa chọn; phân công các tổ tư vấn tuyển sinh; nhiệm vụ của các thành viên trong tổ;... Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Hội đồng.

- Chỉ tiêu tuyển sinh: 3 lớp, 104 học sinh.

- Tổ hợp môn học và các chuyên đề học tập theo chương trình GDPT 2018:

Lớp	Môn/hoạt động giáo dục bắt buộc	Môn lựa chọn	Chuyên đề học tập
-----	---------------------------------	--------------	-------------------

10A1	Toán, Văn, Tiếng Anh, Lịch sử, GDTC, GDQPAN, HĐTN-HN, GDĐP	Hoá, Địa, Mỹ thuật, GDKT và PL	Toán, Văn, Địa
10A2		Sinh, Địa, GDKT và PL, Công nghệ (định hướng nông nghiệp)	Toán, Văn, Địa
10A3		Lý, Hoá, Sinh, Tin	Toán, Hoá, Sinh

1.2. Kế hoạch giáo dục: Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT, Sở GDĐT, nhà trường đã xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường (số 199/KH-PTDTNTTG ngày 31/8/2024).

1.3. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh: Nhà trường đã phối hợp với PHHS và các tổ chức xã hội khác xây dựng kế hoạch chăm sóc, giáo dục học sinh, cụ thể: Kế hoạch họp phụ huynh 3 lần/năm học. Các nội dung thống nhất trong Biên bản họp phụ huynh các lớp, họp Ban đại diện CMHS với Ban giám hiệu nhà trường.

1.4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh: Nhà trường phối hợp với tổ chức Trẻ em Rộng xanh; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên,... tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

1.5. Thực đơn hằng ngày của học sinh: Nhà trường xây dựng thực đơn cụ thể, rõ ràng và được công khai tới giáo viên, học sinh và phụ huynh học sinh.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

- Kết quả tuyển sinh: 104 học sinh

- Tổng số học sinh theo từng khối

TT	Khối lớp	Số lớp	Số học sinh	HS/lớp
1	Khối 10	3	104	34,6
2	Khối 11	4	139	34,75
3	Khối 12	4	141	35,25
Tổng cộng		11	384	34,9

- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 384

- Số lượng học sinh nữ/học sinh nam: 234/150

- Số học sinh là người dân tộc thiểu số: 357

- Số học sinh khuyết tật: 00

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường: 01

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GDĐT; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

- Kết quả rèn luyện

Khối	Tổng số lớp	Tổng số HS	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
10	3	104	98	94,2	6	5,77	0	0	0	0
11	4	139	118	84,9	16	11,5	3	2,16	2	1,44
12	4	141	136	96,5	5	3,55	0	0	0	0
Tổng	11	384	352	91,7	27	7,03	3	0,78	2	0,52

- Xếp loại học tập

Khối	Tổng số lớp	Tổng số HS	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
10	3	104	0	0	62	59,6	42	40,4	0	0,0
11	4	139	7	5,04	86	61,9	46	33,1	0	0,0
12	4	141	13	9,22	108	76,6	20	14,2	0	0,0
Tổng	11	384	20	5,21	256	66,7	108	28,1	0	0,0

- Học sinh được lên lớp: 243 (khối 10, 11)

- Học sinh tốt nghiệp THPT: 141 học sinh (100%)

- Học sinh có tổ hợp điểm xét tuyển Đại học - Cao đẳng: Từ 15 điểm trở lên: 123; từ 20 điểm trở lên 93; từ 24 điểm trở lên: 40.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (có Phụ lục kèm theo)**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

1. Công tác Đảng năm 2025: Chi bộ được Đảng uỷ xã Tuần Giáo xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. Công tác Đoàn năm 2025: Đoàn trường được Trung ương Đoàn tặng Bằng khen.

3. Điểm trung bình các bài thi tốt nghiệp THPT: Đạt 6,46 điểm; xếp thứ 6 toàn tỉnh.

4. Kết quả bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2024-2025: Đạt 67 giải (01 giải Nhì, 12 giải Ba, 54 giải Khuyến khích).

5. Trường được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen năm học 2024 - 2025; được Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh của tỉnh xếp loại xuất sắc năm 2025.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (để b/c);
- Viên chức, người lao động;
- Lưu: HT.

HIỆU TRƯỞNG



Cao Văn Bằng

PHỤC LỤC KÈM THEO

(Báo cáo số 445/BC-PTDTNTTG ngày 31/12/2025 của trường PTDTNT THPT Tuần Giáo)

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tuần Giáo
Mã ĐVQHNS: 1098184
Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 29/12/2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074			9.216.810.000	9.216.810.000	9.216.810.000	9.216.810.000	9.072.614.614	9.072.614.614				144.195.386
13	074			10.054.400.000	10.033.400.000	10.033.400.000	10.033.400.000	9.811.356.179	9.811.356.179				222.043.821
18	074			391.600.000	391.600.000	391.600.000	391.600.000	36.621.000	36.621.000				354.979.000
28	074											21.000.000	
Cộng:				19.662.810.000	19.641.810.000	19.641.810.000	19.641.810.000	18.920.591.793	18.920.591.793			21.000.000	721.218.207